

Đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường Nam Định
Chương: 426

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Nam Định)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước trước khi hợp nhất)

ĐV tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)						
					Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	Chi cục Bảo vệ môi trường	Văn phòng đăng kí đất đai	Trung tâm Thông tin dữ liệu và Phát triển quỹ đất	Trung tâm quan trắc và phân tích TNMT	Trung tâm ứng dụng phát triển công nghệ môi trường	Trung tâm Kỹ thuật công nghệ địa chính
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí										
I	Số thu phí, lệ phí	26.813.311	26.813.311		124.150	1.310.500	23.710.789	0	1.667.871,60	0	0
	Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp	1.667.872	1.667.872						1.667.871,60		
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	666.700	666.700			666.700					
	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường	643.800	643.800			643.800					
	Phí thẩm định cấp GCN	20.404.110	20.404.110				20.404.110				
	Phí giao dịch đảm bảo	2.300.780	2.300.780				2.300.780				
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu	37.123	37.123				37.123				
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	17.810	17.810		17.810						
	Phí thẩm định cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước dưới đất	46.340	46.340		46.340						
	Lệ phí cấp giấy phép khai thác hoạt động khoáng sản	60.000	60.000		60.000						
	Lệ phí cấp GCN QSD đất	968.776	968.776				968.776				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	21.852.134	21.852.134		43.905	1.012.275	20.386.752	0	409.202,4	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	4.870.911	4.870.911		79.245	297.725	3.243.037	0	1.250.903,7	0	0
	Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp	1.250.904	1.250.904						1.250.903,7		

	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	233.345	233.345			233.345					
	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường	64.380	64.380			64.380					
	Phí thẩm định cấp GCN	2.121.411	2.121.411				2.121.411				
	Phí giao dịch đảm bảo	230.078	230.078				230.078				
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu	3.772	3.772				3.772				
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	5.343	5.343		5.343						
	Phí thẩm định cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước dưới đất	13.902	13.902		13.902						
	Lệ phí cấp giấy phép khai thác hoạt động khoáng sản	60.000	60.000		60.000						
	Lệ phí cấp GCN QSD đất	968.776	968.776				968.776				
IV	Số phí tiết kiệm 5%	589.766	589.766		1.000	500.000	81.000	0	7.765,5	0	0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	44.576.362	44.576.362		22.362.751	3.174.600	3.971.296	4.120.391	7.613.842	0	3.333.482
I	Nguồn ngân sách trong nước	44.576.362	44.576.362		22.362.751	3.174.600	3.971.296	4.120.391	7.613.842	0	3.333.482
1	Chi quản lý hành chính	12.553.214	12.553.214		10.406.114	2.147.100	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.254.214	12.254.214		10.163.113,9	2.091.100					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	299.000	299.000		243.000	56.000					
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	42.350	42.350		42.350	0	0	0	0	0	0
2.1	Tập huấn,cập nhật chế độ chính sách (070-083)	0	0		0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0								
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0								
2.2	Tập huấn,cập nhật chế độ chính sách (070-085)	42.350	42.350		42.350	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0								
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	42.350	42.350		42.350						
3	Sự nghiệp tài nguyên	15.987.104	15.987.104		4.561.935	0	3.971.296	4.120.391	0	0	3.333.482
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.915.130	9.915.130				3.620.861	2.960.787			3.333.482
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.071.974	6.071.974		4.561.935		350.435	1.159.604			
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	15.993.694	15.993.694		7.352.351,9	1.027.500	0	7.613.842,2	0	0	0
4.1	Điều tra quan trắc và phân tích môi trường (L250-251)	7.613.842	7.613.842		0	0	0	7.613.842,2	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.356.878	6.356.878					6.356.877,6			
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.256.965	1.256.965					1.256.964,6			
4.2	Bảo vệ môi trường khác (L250-278)	8.379.852	8.379.852		7.352.351,9	1.027.500	0	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0								
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.379.852	8.379.852		7.352.351,9	1.027.500					